

Bản án số: /2023/HS-ST
Ngày 20-6-2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIA L, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thiên Hương.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Chấn
Bà Nguyễn Thị Nga

Thư ký phiên tòa: Ông Lưu Đình Tuấn – Thư ký Toà án nhân dân huyện Gia L, thành phố Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia L, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Nhiên– Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gia L, thành phố Hà Nội xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 79/2023/TLST-HS ngày 05 tháng 5 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 92/2023/QĐXXST-HS ngày 09 tháng 6 năm 2023, đối với bị cáo:

Vũ Thị V, sinh năm 1993; ĐKKHKT: Số 20, ngách xx/16 Tô T, phường T, quận X, thành phố Hà Nội; Nơi cư trú: Thôn Áng V, xã S, huyện L, thành phố P3 Phòng; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Giới tính: Nữ; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Họ tên cha: Vũ Văn Dũng, sinh năm 1969; Họ tên mẹ: Phùng Thị N, sinh năm 1972; Gia đình có 04 anh chị em, bị cáo là con thứ nhất; CH tên Đặng Tuấn Nam, sinh năm 1992 (đã ly hôn năm 2021; Tiền án, tiền sự theo danh chỉ bản số 19 do Công an huyện Gia L- Công an TP. Hà Nội lập ngày 15/12/2022: Không. Bị cáo đầu thú ngày 15/12/2022, hiện đang bị áp dụng lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú. “Có mặt”.

*** Người bị hại:** Công ty TNHH N Việt Nam (Sau đây gọi tắt là Công ty N Việt Nam); địa chỉ trụ sở: Đội 4, thôn X, xã T, huyện Gia L, TP. Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Bà Hồ Thị Thu T, sinh năm 1975, chức vụ: Giám đốc; trú tại: Số 42, N, phường B, quận D, TP. Hà Nội. “Vắng mặt”.

*** Người làm chứng:**

1. Bà Phùng Thị N, sinh năm 1972; HKTT: Áng V, S, L, P3 Phòng. “Vắng mặt”.

2. Chị Cao Thị H2 T, sinh năm 1991; HKTT: Ngọc Loan, Q, Văn L, Hưng Yên. “Vắng mặt”.

3. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1990; Trú tại: Thôn V, xã Tiên V, huyện M, tỉnh Bắc Giang. “Vắng mặt”.

4. Chị Nguyễn Thị Quỳnh A, sinh năm 19xx; Nơi cư trú: Số 9, tổ 10, phường T, quận B2, TP Hà Nội. “Vắng mặt”.

5 Anh Thân Văn C, sinh năm 1991; HKTT: Thôn P, xã Tân F, huyện D, tỉnh Bắc Giang. “Vắng mặt”.

6. Công ty TNHH KTC E Việt Nam; địa chỉ: Lô F1, KCN V, B3 F, V, Bắc Ninh. Đại diện theo ủy quyền: bà Phạm Thị Y, sinh năm 1990; Nơi thường trú: Thôn Nội Lang T, xóm 5, H, D, Thái M2, Chức vụ: Nhân viên công ty. “Vắng mặt”.

7. Công ty cổ phần Công Nghệ D1 Việt Nam; địa chỉ: BT 03, tổ hợp nhà ở kết hợp dịch vụ Tây Hà Nội, phường S, quận W, TP Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Trường T, sinh năm 1979; Nơi thường trú: Thôn Nhị C, xã N, huyện T, TP Hà Nội; chức vụ: Giám đốc. “Vắng mặt”.

8. Công ty TNHH xây lắp và T mại Q; Địa chỉ: Số 36/92 ngõ 8, Cầu B, xã W Oai, huyện T, TP Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1983; Nơi thường trú: Thôn D, xã D, huyện D, tỉnh Bắc Ninh. “Vắng mặt”.

9. Công ty cổ phần V4; địa chỉ: số 1, phố Nguyễn Huy Tưởng, phường X T, quận X, TP Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thế Tân, sinh năm 1971; HKTT: Số 18, ngõ 332, đường T, phường X T, quận X, TP Hà Nội. - Công ty cổ phần tập đoàn Phúc V; Địa chỉ: Thôn Phúc Lập, xã Tam Phúc, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc. “Vắng mặt”.

10. Công ty TNHH và dịch vụ R2. Trụ sở: Phòng C2, Tầng 10, Tòa nhà NEM, số 545 Nguyễn Văn C2, phường W2, quận B2, TP Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Trương Việt M2, chức vụ: Tổng giám đốc. “Vắng mặt”.

11. Anh Nguyễn Quốc H, sinh năm 1987. Nơi cư trú: Phòng 711, Chung cư CT2B, B3, quận B2, TP Hà Nội. “Vắng mặt”.

12. Chị Lê Thu H, sinh năm 1994. Nơi cư trú: Nhà 14 gian, tập thể Viện lịch sử S, tổ 16, T2, G3, Hà Nội. “Vắng mặt”.

13. Chị Cao Thị H2 T, sinh năm 1991. Nơi cư trú: xã Q, huyện Văn L, tỉnh Hưng Yên. “Vắng mặt”.

14. Chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1990. Nơi cư trú: Tiên V, M, Bắc Giang. “Vắng mặt”.

15. Chị Nguyễn Thị Quỳnh A, sinh năm 19xx. Nơi cư trú: phường T, quận B2, TP Hà Nội. “Vắng mặt”.

16. Anh Thân Văn C, sinh năm 1991. Nơi cư trú: Tân F, M, Bắc Giang. “Vắng mặt”.

17. Công ty TNHH thời trang T. Trụ sở: 195-195A, đường B, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thái M2, chức vụ: Tổng giám đốc. “Vắng mặt”.

18. Công ty TNHH Dịch vụ và T mại thời trang M2 Anh. Trụ sở: 195-195A, đường B, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo pháp luật: Ông Trương Việt M2, chức vụ: Tổng giám đốc. “Vắng mặt”.

19. Công ty TNHH T mại D. Trụ sở: 57 L, phường P3 C 1, quận P3 C, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Đức Th, chức vụ: Tổng giám đốc. “Vắng mặt”.

20. Công ty TNHH dịch vụ và T mại M. Trụ sở: Phòng 1003, tầng 10, tòa nhà Nem, số 545 đường Nguyễn Văn C2, phường W2, quận B2, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Đức T, chức vụ: Tổng giám đốc. “Vắng mặt”.

21. Công ty TNHH KTC E Việt Nam. Trụ sở: Lô F1, khu công nghiệp V, xã B3 F, huyện V, tỉnh Bắc Ninh. Người đại diện theo pháp luật: Ông Park Chan Hwa, chức danh: Chủ tịch công ty, nơi đăng ký NKTT và nơi ở: 103- 704 D, Dorok 2- dong, K, Seoul, Hàn Quốc. Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị S, sinh năm 1993, nơi cư trú: xóm Đ, xã i, huyện Phú M2, tỉnh Thái Nguyên. “Vắng mặt”.

22. Công ty cổ phần V4. Trụ sở: Số 01, phố Ng, phường X T, quận X, Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thê T, chức vụ: Tổng giám đốc, chỗ ở: Số 18, ngõ 332, đường Nguyễn T, phường X T, quận X, Hà Nội. “Vắng mặt”.

23. Công ty cổ phần tập đoàn Phúc V. Trụ sở: Thôn Phúc L, xã Tam P, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn H, chức vụ: Tổng giám đốc. “Vắng mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 7/2018, V được một người đàn ông tên C (không rõ nhân thân) liên hệ qua điện thoại (không rõ số nào) thuê làm việc, hứa hẹn trả lương 10.000.000 (mười triệu đồng)/1 tháng. Qua trao đổi công việc trên điện thoại, C bảo V đặt làm giả con dấu Công ty TNHH N Việt Nam, sau đó đóng dấu vào các tài liệu mang tên Công ty TNHH N Việt Nam để mở tài khoản của công ty tại Ngân hàng, viết các nội dung trên các hoá đơn mang tên Công ty TNHH N Việt Nam và ký giả tên người khác dưới mục “người bán hàng” theo sự chỉ đạo của C. Thông qua mạng xã hội V đã tìm hiểu hình dấu Công ty TNHH N Việt Nam và đặt mua được một con dấu giả mang tên Công ty TNHH N Việt Nam của 1 người không quen biết với giá 500.000 đồng. Sau đó V nhận được 1 con dấu có đặc điểm là 01 Hộp dấu tròn, màu đỏ, khắc tên “Công ty trách nhiệm hữu

hạn N Việt Nam, M.S.D.N: 0107401011, C.T.T.N.H.H, H. GIA LAM - TP HÀ NỘI”, kích thước : 4cm x 4cm x 8cm do 1 người xe ôm không rõ nhân thân mang đến và V trả cho người này số tiền 500.000 đồng. Bản thân V không có mối quan hệ gì với Công ty TNHH N Việt Nam, V nhận thức được hành vi làm giả con dấu và việc đóng dấu giả vào các tài liệu để làm thủ tục mở tài khoản ngân hàng nhưng vì hưởng lợi cá nhân nên V vẫn làm. V gặp mặt C 02 lần tại khu vực đối diện ngân hàng B – Chi nhánh Hà Thành, địa chỉ: 72A, T, phường T, X, Hà Nội: lần đầu tại đây C đã đưa cho V giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, đơn đề nghị mở tài khoản Công ty N tại ngân hàng B. Tuy nhiên, do đơn đề nghị C đưa là biểu mẫu cũ, đã thay đổi nên nhân viên ngân hàng đã hướng dẫn V thực hiện theo biểu mẫu mới. V đã đưa lại biểu mẫu mới cho C để C kê khai lại. Ngày hôm sau, tại địa điểm trên, C gặp và đưa cho V các tài liệu đề nghị mở tài khoản ngân hàng mang tên Công ty TNHH N Việt Nam cùng với số tiền 2.000.000 (hai triệu đồng). C bảo V sau khi mở được tài khoản công ty thì nộp số tiền 1.200.000 (một triệu hai trăm nghìn đồng) vào tài khoản và đặt mua 04 cuộn séc rút tiền. Tại ngân hàng, V đã trực tiếp đóng dấu tròn giả mang tên Công ty TNHH N Việt Nam vào 04 tài liệu đã được ký tên giám đốc Hồ Thị Thu Thủy gồm: công văn số 0907/2018/CV-01 ngày 09/7/2018 của Công ty N, điều lệ Công ty N, hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, giấy đề nghị mở sử dụng tài khoản thanh toán. Sau khi nộp số tiền 1.200.000 đồng vào tài khoản 1568xx505 mang tên Công ty TNHH N Việt Nam đã được mở, V đã sử dụng CMND: 031731308 của V để thực hiện mua và nhận 04 cuộn séc rút tiền. Sau đó, V đã bàn giao thông tin tài khoản, hình hộp dấu tròn và 04 cuộn séc cho C. Ngoài ra, C còn đọc cho Vũ Thị V viết nội dung trên 39 tờ hóa đơn mang tên Công ty TNHH N Việt Nam, mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu AN/16P, trong đó ký và viết tên Đàm Thị Thoa dưới mục “Người bán hàng” trên 12 tờ hóa đơn theo sự chỉ đạo và các thông tin do C cung cấp. Đối với số tiền 800.000 đồng (tám trăm nghìn đồng) còn lại là tiền công C trả trước cho V, V đã tự nguyện giao nộp cho cơ quan công an trong quá trình điều tra.

Ngày 27/5/2019, Cơ quan CSĐT- Công an huyện Gia L ra Quyết định trưng cầu giám định số 254 trưng cầu Viện khoa học hình sự - Bộ Công An giám định đối với 28 tờ hóa đơn GTGT mang tên Công ty TNHH N Việt Nam và các tài liệu có liên quan. Ngày 28/6/2019, Viện khoa học hình sự - Bộ Công an có bản kết luận giám định số 2924/C09 - P5 kết luận:

“+ Những người có mẫu chữ viết mang tên Hồ Thị Thu T, Bùi Thị B3, Chu Quốc P3 không viết ra chữ viết phần nội dung trên 28 tờ hóa đơn.

+ Chữ ký đứng tên Hồ Thị Thu T dưới mục “Thủ trưởng đơn vị” trên 28 tờ hóa đơn so với chữ ký của chị Hồ Thị Thu T không pP3 do một người ký ra.

+ Hình dấu tròn có nội dung “CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN N VIỆT NAM H.GIA L-TP HÀ NỘI” dưới mục “thủ trưởng đơn vị” trên 28 tờ hóa đơn so với hình dấu mẫu của Công ty TNHH N Việt Nam không pP3 do cùng một con dấu đóng ra.”

Ngày 21/10/2019, Cơ quan CSĐT -Công an huyện Gia L ra Quyết định trưng cầu giám định số 431 trưng cầu Viện khoa học hình sự - Bộ Công An

giám định hình dấu đóng trên hồ sơ mở tài khoản số: 1568xx505 tại Ngân hàng VP Bank - CN Hà Thành, mang tên: Công ty TNHH N Việt Nam; giám định chữ ký, chữ viết của Vũ Thị V so sánh với chữ ký, chữ viết trên các tờ hóa đơn mang tên Công ty TNHH N Việt Nam. Ngày 18/11/2019, Viện khoa học hình sự - Bộ Công An đã ra bản kết luận giám định số 6388/C09 - P5 kết luận:

“+ Chữ viết trên 20 tờ hóa đơn GTGT so với chữ viết của Vũ Thị V do cùng một người viết ra.

+ Chữ ký đứng tên Đàm Thị Thoa dưới mục “Người bán hàng” trên 12 tờ hóa đơn GTGT so với chữ ký, chữ viết của Vũ Thị V trên các mẫu so sánh do cùng một người ký ra.

+ Chữ ký đứng tên Hồ Thị Thu T dưới mục “Thủ trưởng đơn vị” trên 20 tờ hóa đơn GTGT so với chữ ký của Vũ Thị V khác dạng nên không đủ cơ sở kết luận có pP3 do cùng một người ký ra hay không.”

Ngày 22/10/2019, Cơ quan CSĐT- Công an huyện Gia L ra Quyết định trưng cầu giám định bổ sung số 05 trưng cầu Viện khoa học hình sự - Bộ Công An giám định hình dấu đóng trên hồ sơ mở tài khoản số: 1568xx505 tại Ngân hàng VP Bank - CN Hà Thành, mang tên: Công ty TNHH N Việt Nam; giám định chữ ký, chữ viết của Vũ Thị V so sánh với chữ ký, chữ viết trên các tờ hóa đơn tạm giữ tên Công ty TNHH N Việt Nam. Ngày 18/11/2019, Viện khoa học hình sự - Bộ Công An đã ra bản kết luận giám định số 6387/C09 - P5 kết luận:

“+ Hình dấu tròn có nội dung “CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN N VIỆT NAM” trên hồ sơ đăng ký mở tài khoản số: 1568xx505 tại Ngân hàng VP Bank - CN Hà Thành, mang tên: Công ty TNHH N Việt Nam so với hình dấu mẫu của Công ty TNHH N Việt Nam không pP3 do cùng một con dấu đóng ra.

+ Chữ viết trên 19 tờ hóa đơn GTGT so với chữ viết của Vũ Thị V do cùng một người viết ra.

+ Chữ ký đứng tên Hồ Thị Thu T trên hồ sơ đăng ký mở tài khoản số: 1568xx505 tại Ngân hàng VP Bank - CN Hà Thành, mang tên: Công ty TNHH N Việt Nam và trên 19 tờ hóa đơn GTGT so với chữ ký của Vũ Thị V khác dạng nên không đủ cơ sở kết luận có pP3 do cùng một người ký ra hay không.”

***Vật chứng thu giữ:**

- Số tiền 800.000 đồng do Vũ Thị V tự nguyện giao nộp (BL 1054), số tiền 1.394.069 đồng (Một triệu ba trăm chín mươi tư nghìn không trăm sáu mươi chín đồng) trong tài khoản số 1568xx505 mang tên Công ty TNHH N Việt Nam tại Ngân hàng VP Bank - Chi nhánh Hà Thành đã phong tỏa được xác định là tang vật của vụ án.

- Đối với các dA nghiệp, cá nhân liên quan đến giao dịch với tài khoản số 1568xx505 mang tên Công ty TNHH N Việt Nam, gồm:

+ Công ty TNHH KTC E Việt Nam, MST: 2300602827, địa chỉ: Lô F1, KCN V, B3 F, V, Bắc Ninh đã chuyển tiền vào tài khoản số 1568xx505 của Công ty TNHH N Việt Nam thanh toán tiền nguyên vật liệu phục vụ sản xuất.

Đại diện được ủy quyền của Công ty TNHH KTC E Việt Nam là chị Phạm Thị Y, sinh năm 1990; trú tại: H, D, Thái M2 trình bày: Tài liệu hồ sơ lưu của kế toán Công ty thể hiện việc mua bán hàng hoá giữa Công ty tôi với Công ty TNHH An Nhiên Việt Nam là có thật. Tại thời điểm mua bán, Công ty TNHH N Việt Nam có xuất hàng hoá phù hợp với yêu cầu sử dụng của Công ty. Công ty cũng đã chuyển khoản thanh toán tiền đầy đủ cho Công ty TNHH N Việt Nam. Sau khi làm việc với cơ quan điều tra được biết vụ án Mua bán trái phép hoá đơn xảy ra tại Công ty TNHH N Việt Nam, Công ty đã chủ động giao nộp các tờ hoá đơn cho cơ quan công an để phục vụ xác minh, làm rõ, tự nguyện kê khai, bổ sung điều chỉnh, loại bỏ, không sử dụng các tờ hoá đơn trên, đã nộp lại tiền vào ngân sách nhà nước từ năm 2019. Đến nay Công ty không có đề nghị, thắc mắc gì về các nội dung trên.

Do bộ phận mua hàng của công ty hoạt động thời vụ, thời gian ngắn hạn nên không rõ ai là người đã liên hệ mua hàng của công ty TNHH N Việt Nam. Công ty đã tự nguyện cung cấp 10 tờ hóa đơn trên để phục vụ công tác điều tra. Chị Y đã được cơ quan công an cho quan sát ảnh Vũ Thị V, chị khẳng định bản thân và những người trong Công ty không biết, không có mối quan hệ gì với người có họ tên Vũ Thị V.

+ Công ty cổ phần công nghệ D1 Việt Nam, MST: 0106355122, địa chỉ: BT03, tổ hợp nhà ở kết hợp dịch vụ Tây Hà Nội phường S quận W, TP.Hà Nội thanh toán chi phí gia công, sửa chữa vào tài khoản số 1568xx505 của Công ty N Việt Nam. Anh Phạm Trường T - Giám đốc, người đại diện theo pháp luật của công ty trình bày: Qua kiểm tra sổ sách kế toán, có việc Công ty cổ phần công nghệ D1 Việt Nam ký kết hợp đồng kinh tế, mua bán hàng hóa là thuê gia công thanh dẫn phục vụ sản xuất với Công ty N Việt Nam, MST: 0107401011, địa chỉ: Đội 4, thôn X, xã T huyện Gia L TP.Hà Nội và kê khai sử dụng 01 tờ hóa đơn GTGT số 0000310 ngày 01/3/2019, số tiền hàng 16.350.000 đồng, tiền VAT 10% là 1.635.000 đồng của Công ty N Việt Nam.

Anh T khai do công ty có nhu cầu gia công thanh dẫn nên nhân viên của công ty (lao động thời vụ không nhớ là ai) có giao dịch với một người phụ nữ tên T (không rõ lai lịch địa chỉ) để gia công thanh dẫn và được người phụ nữ này cung cấp chi phí kèm tờ hóa đơn GTGT của công ty N Việt Nam. Anh T cam kết việc công ty thuê gia công thanh dẫn là có thật và tự nguyện cung cấp 01 tờ hóa đơn trên để phục vụ công tác điều tra. Công ty cổ phần công nghệ D1 Việt Nam đã chấp hành kê khai bổ sung, giảm trừ thuế đối với các tờ hóa đơn nêu trên. Anh T được cơ quan công an cho quan sát ảnh của Vũ Thị V và bà Phùng Thị N (mẹ đẻ V), anh T khẳng định không quen biết Vũ Thị V và bà Phùng Thị N.

+ Công ty TNHH xây lắp và T mại Q, MST: 0106749656, địa chỉ: số 36/92 ngõ 8, Cầu B, xã W Oai, huyện T, TP.Hà Nội thanh toán tiền hàng vào tài khoản số 1568xx505 của Công ty TNHH N Việt Nam. Anh Nguyễn Văn T - Giám đốc, người đại diện theo pháp luật của công ty khai: Có việc Công ty TNHH xây lắp và T mại Q ký kết hợp đồng kinh tế, mua bán hàng hóa phục vụ sản xuất với Công ty TNHH N Việt Nam, MST: 0107401011, địa chỉ: Đội 4,

thôn X, xã T huyện Gia L TP.Hà Nội và kê khai sử dụng 02 tờ hóa đơn GTGT số 0000137 ngày 01/3/2018, số tiền hàng 145.909.000 đồng, tiền VAT 10% là 14.590.900 đồng và hóa đơn GTGT số 0000140 ngày 10/3/2018, số tiền hàng 199.720.000 đồng, tiền VAT 10% là 19.972.000 đồng của Công ty TNHH N Việt Nam.

Anh T khai có sử dụng số điện thoại 0989237376 liên lạc với một người phụ nữ tên Linh (không rõ lai lịch địa chỉ) qua số điện thoại 0359575255 để thực hiện giao dịch mua bán hàng hóa là nhân công lao động và được người phụ nữ tên Linh cung cấp hàng hóa kèm hóa đơn GTGT mang tên Công ty N Việt Nam. Anh T cam kết việc mua bán hàng hóa là có thật, không biết tờ hóa đơn do người phụ nữ tên Linh đưa là hóa đơn giả hóa đơn của Công ty N Việt Nam. Do thời gian đã lâu nên anh T làm thất lạc 02 tờ hóa đơn trên nên không thu giữ được để giám định. Công ty TNHH xây lắp và T mại Q đã chấp hành kê khai bổ sung, giảm trừ thuế đối với các tờ hóa đơn nêu trên.

Ngoài ra, Cơ quan CSĐT - Công an huyện Gia L đã T hành ra Lệnh thu giữ thư tín điện tín đối với 02 số điện thoại trên để phục vụ công tác điều tra. Tuy nhiên, do thời gian đã lâu nên không còn dữ liệu các cuộc gọi có liên quan. Qua xác minh người đăng ký chủ số thuê bao 0359575255 tên Phùng Thị N, sinh 1972 ở L, P3 Phòng (là mẹ đẻ của Vũ Thị V). Chị N khai nhận không đăng ký sử dụng số điện thoại trên, chị N không biết ai sử dụng căn cước công dân của chị để đăng ký, sử dụng số điện thoại này. Chị N thường để căn cước trong cốp xe máy của chị N, có rất nhiều người bạn bè, hàng xóm, người quen đã mượn xe máy trên của chị nhưng chị không nhớ ai. Cả V cũng sử dụng chiếc xe máy của chị khi về thăm, chơi ở gia đình. Chị N không biết và không nghi ngờ ai sử dụng căn cước công dân để đăng ký và sử dụng số điện thoại trên. Ngoài ra đối với căn cước công dân của chị còn sử dụng để giao dịch nhiều nơi nên cũng có rất nhiều người có thể có thông tin căn cước công dân của chị. Chị N không nhớ sử dụng căn cước công dân giao dịch ở những đâu. Bản thân V khai không đăng ký, không sử dụng số điện thoại 0359575255, không biết lý do tại sao thông tin của mẹ mình lại được sử dụng để đăng ký số điện thoại 0359575255. Căn cước công dân 031172001787 do bà N quản lý và sử dụng, V chưa từng cầm căn cước công dân này.

Anh Nguyễn Văn T - Giám đốc, người đại diện theo pháp luật của công ty khai: việc Công ty TNHH xây lắp và T mại Q đã được cơ quan công an cho quan sát ảnh Vũ Thị V, Phùng Thị N và khẳng định không biết, không có mối quan hệ gì với Vũ Thị V và Phùng Thị N. Căn cứ vào lời khai của anh T, bị cáo Vũ Thị V và lời khai của chị Phùng Thị N không có căn cứ xác định Vũ Thị V và Phùng Thị N là người cung cấp hàng hóa kèm 2 hóa đơn GTGT mang tên Công ty N Việt Nam.

+ Công ty cổ phần V4, MST: 0101871229, địa chỉ: số 1 phố Nguyễn Huy Tưởng, phường X T, quận X, TP.Hà Nội hoàn tiền biên bản thanh lý hợp đồng QC0021016, chuyển số tiền 123.200.000 đồng vào tài khoản 1568xx505 của Công ty N Việt Nam theo biên bản thanh lý hợp đồng dịch vụ quảng cáo ngày 18/10/2018 giữa Công ty cổ phần V4 và Công ty cổ phần tập đoàn Phúc V,

MST: 02113780xx8, địa chỉ: thôn Phúc Lập, xã Tam Phúc, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc. Anh Nguyễn Bá Diễm, sinh 1990, trú tại: Lý Nhân, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc là cán bộ phụ trách truyền thông Công ty cổ phần tập đoàn Phúc V khai: bản thân biết số tiền 123.200.000 đồng là tiền của Công ty cổ phần tập đoàn Phúc V sau khi chi trả dịch vụ quảng cáo cho Công ty cổ phần V4 còn thừa và đã đồng ý thực hiện thủ tục thanh lý hợp đồng quảng cáo về việc chuyển số tiền 123.200.000 đồng vào tài khoản 1568xx505 của Công ty N Việt Nam theo ý kiến của anh Nguyễn Thành T là cán bộ phụ trách kinh doanh của Công ty cổ phần V4. Tuy nhiên, anh T không thừa nhận nội dung trên. Cơ quan điều tra đã T hành cho anh Nguyễn Bá Diễm và anh Nguyễn Thành T đôi chất nhưng anh Diễm và anh T vẫn giữ nguyên lời khai.

Đối với các công ty nêu trên gồm: Công ty TNHH KTC E Việt Nam do chị Phạm Thị Y là đại diện theo ủy quyền của công ty; Công ty TNHH xây lắp và T mại Q do anh Nguyễn Văn T - Giám đốc; Công ty cổ phần công nghệ D1 Việt Nam do anh Phạm Trường T - Giám đốc đều có kê khai sử dụng hóa đơn GTGT của công ty N Việt Nam và cam kết việc mua bán hàng hóa và thuê gia công thanh dẫn là có thật, không biết các tờ hóa đơn của công ty N Việt Nam là hóa đơn giả. Do vậy các công ty trên đã chuyển tiền vào tài khoản 1568xx505 của Công ty N Việt Nam thanh toán mua bán hàng hóa và thuê gia công thanh dẫn. Các công ty trên đã chấp hành kê khai bổ sung, giảm trừ thuế đối với các tờ hóa đơn nêu trên. Sau khi bắt được Vũ Thị V, bị cáo khẳng định không biết và không liên quan đến việc mua bán hóa đơn của các công ty trên, không thực hiện rút tiền từ tài khoản 1568xx505 của Công ty N Việt Nam phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Đại diện của các công ty thừa nhận không biết và không có mối quan hệ gì với Vũ Thị V. Do vậy, Cơ quan CSĐT – Công an huyện Gia L không đặt vấn đề xử lý đối với công ty này, không có căn cứ xử lý Vũ Thị V về tội Mua bán trái phép hóa đơn.

Đối với công ty TNHH dịch vụ và T mại R2 do ông Nguyễn Xuân Quang - Phó tổng giám đốc, ông Quang khai: căn cứ nhu cầu mua, lắp đặt, sử dụng các thiết bị đèn Led nên công ty của ông có ký các hợp đồng mua hàng hóa, dịch vụ (đèn Led) với Chu Quốc P3. Quá trình giao dịch, P3 trực tiếp cung cấp hàng hóa theo yêu cầu bên công ty ông kèm các hợp đồng kinh tế, phụ lục, bảng kê, 27 tờ hóa đơn GTGT liên 2, Mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu AN/16P mang tên Công ty N Việt Nam phù hợp với lời khai của P3. Công ty TNHH dịch vụ và T mại R2 đã thanh toán, chuyển khoản cho Công ty N Việt Nam qua số tài khoản 1568xx505 tại Ngân hàng VP bank - Chi nhánh Hà Thành như trong nội dung hợp đồng. Công ty TNHH dịch vụ và T mại R2 và bản thân ông Quang không biết việc P3 mua bán trái phép hóa đơn GTGT của Công ty N Việt Nam nhằm hợp lý hóa đầu vào các hàng hóa bán cho Công ty TNHH dịch vụ và T tại R2. Hiện công ty TNHH dịch vụ và T mại R2 đã tự khai điều chỉnh thuế và loại việc tính chi phí đối với các tờ hóa đơn giả của công ty N Việt Nam. Do vậy, Cơ quan CSĐT – Công an huyện Gia L không đặt vấn đề xử lý đối với công ty này.

Đối với những người liên quan gồm: chị Lê Thu Hà, sinh 1994, trú tại: Nhà 14 gian, tập thể Viện lịch sử S, Tồ 16, T2, G3, Hà Nội có số CMND:

013220839 thực hiện việc rút séc tại tài khoản số 1568xx505 của Công ty N Việt Nam tổng số tiền là 943.320.000 đồng. Chị Lê Thu Hà khẳng định đã bị mất CMND: 013220839 từ năm 2015 và làm lại thẻ căn cước công dân, chị không dùng CMND: số 013220839 để giao dịch rút séc nêu trên. Chị Cao Thị H2 T, sinh 1991, trú tại: Q, Văn L, Hưng Yên có số CMND: 145403683 thực hiện việc rút séc tại tài khoản số 1568xx505 của Công ty N Việt Nam tổng số tiền 733.000.000 đồng. Chị Cao Thị H2 T khai: Số CMND: 145403683 là của chị nhưng từ tháng 8/2018 chị T đã làm lại thẻ căn cước công dân, chị không nhớ và đã làm mất CMND: 145403683; chị không dùng CMND: số 013220839 để giao dịch rút séc nêu trên và không biết, liên quan gì đến Công ty N Việt Nam. Chị Nguyễn Thị Thu H, sinh 1990 trú tại: Tiên V, M, Bắc Giang có CMND: 125321698 thực hiện việc rút séc tại tài khoản số 1568xx505 của Công ty N Việt Nam tổng số tiền 1.636.352.830 đồng. Chị Nguyễn Thị Thu H khai: chị làm nghề kế toán tự do, khoảng tháng 7 năm 2018 chị được một người phụ nữ tên Dung gọi điện thoại (không còn lưu số), thuê sử dụng CMND: 125321698 của chị để rút séc từ tài khoản số 1568xx505 của Công ty N Việt Nam tại ngân hàng VP bank- Bắc Ninh, sau khi rút tiền thành công, chị Dung cầm tiền và trả công cho chị H tổng số tiền 600.000 đồng (hiện chị H đã tự nguyện giao nộp 600.000 đồng cho cơ quan công an để phục vụ công tác điều tra). Chị H khẳng định việc rút tiền trên là công khai tại ngân hàng nên chị không thắc mắc gì, nếu biết việc rút tiền liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật chị không làm. Chị H không biết rõ tên tuổi địa chỉ Dung ở đâu, nếu gặp lại chị H không nhận ra. Cơ quan điều tra cho chị H quan sát ảnh Vũ Thị V, chị H khẳng định không biết và không có mối quan hệ gì với Vũ Thị V. Chị Nguyễn Thị Quỳnh A, sinh 19xx trú tại: T, B2 (làm việc tại Công ty TNHH TMDVSCG Bắc Ninh địa chỉ: Việt Đoàn, D, Bắc Ninh) có số CMND: 012654843 thực hiện việc rút séc tại tài khoản số 1568xx505 của Công ty N Việt Nam tổng số tiền 434.143.220 đồng. Chị Nguyễn Thị Quỳnh A khai: chị được một người phụ nữ tên Như nhờ sử dụng CMND: 012654843 của chị để rút séc từ tài khoản số 1568xx505 của Công ty N Việt Nam tại ngân hàng VP bank- Bắc Ninh, sau khi rút tiền thành công, chị A đã đưa lại tiền cho người phụ nữ tên Như và không được hưởng lợi gì. Chị A khai: không biết gì về nguồn gốc số tiền, không nhận thức được việc rút tiền trên liên quan đến vụ việc vi phạm pháp luật. Chị A không biết người phụ nữ tên Như lai lịch địa chỉ cụ thể ở đâu, làm gì, nếu gặp lại chị A không nhận ra. Cơ quan điều tra cho chị A quan sát ảnh Vũ Thị V, chị A khẳng định không biết và không có mối quan hệ gì với Vũ Thị V. Anh Thân Văn C, sinh 1991 trú tại: Tân F, D, Bắc Giang có số CMND: 1218xx769 thực hiện việc rút séc tại tài khoản số 1568xx505 của Công ty N Việt Nam tổng số tiền 1.358.000.000 đồng. Anh C khai: Ngày 28/5/2006, anh C được Công an tỉnh Bắc Giang cấp CMND: 1218xx769. Đến năm 2012, anh bị mất chứng minh thư trên. Sau đó, anh C bị cơ quan công an bắt giữ về tội Mua bán trẻ em và chấp hành án phạt tù từ ngày 11/11/2012 đến ngày 03/02/2021 tại Trại giam Ngọc Lý, Cục C10 theo giấy chứng nhận chấp hành xong án phạt tù số 217/GCN ngày 03/2/2021 của Trại giam Ngọc Lý. Anh C không biết việc rút tiền từ tài khoản số 1568xx505 mang tên Công ty N Việt Nam. Bản thân anh C không biết và không có mối quan hệ gì

với Công ty TNHH N Việt Nam, MST: 0107401011, địa chỉ trụ sở: Đội 4, thôn X, T, Gia L, Hà Nội. Căn cứ vào lời khai trên của chị Lê Thu Hà, chị Cao Thị H2 T, chị Nguyễn Thị Thu H, chị Nguyễn Thị Quỳnh A và những người liên quan tên Dung (không biết tên tuổi địa chỉ theo lời khai của chị Nguyễn Thị Thu H) và chị Như (không biết tên tuổi địa chỉ theo lời khai của chị Nguyễn Thị Quỳnh A); anh Thân Văn C đều không làm rõ được người trực tiếp thực hiện việc rút séc tại tài khoản số 1568xx505 của Công ty TNHH N Việt Nam; người thuê chị A và chị H thực hiện việc rút séc tại tài khoản số 1568xx505 của Công ty N Việt Nam. Bị cáo Vũ Thị V khẳng định không rút séc tại tài khoản số 1568xx505 của Công ty N Việt Nam phù hợp với lời khai của chị Nguyễn Thị Thu H, chị Nguyễn Thị Quỳnh A.

Ngoài ra, đối với người phụ nữ tên Linh (theo lời khai của anh Nguyễn Văn T - Giám đốc Công ty TNHH xây lắp và T mại Q có giao dịch với Linh về việc mua hàng hóa và 02 tờ hóa đơn GTGT Công ty TNHH N Việt Nam) có số điện thoại 0359575255, qua điều tra chủ số thuê bao trên là của chị Phùng Thị N (mẹ đẻ V), chị N khai nhận không đăng ký sử dụng số điện thoại trên. Đối với người phụ nữ tên T (theo lời khai của anh Phạm Trường T - Giám đốc Công ty cổ phần công nghệ D1 Việt Nam về việc công ty thuê gia công thanh dẫn có giao dịch với người phụ nữ trên và được cung cấp chi phí kèm 1 tờ hóa đơn GTGT của công ty TNHH N Việt Nam, sau đó công ty của anh T đã thực hiện chuyển tiền vào tài số 1568xx505 của Công ty N Việt Nam). Căn cứ lời khai của anh Nguyễn Văn T, anh Phạm Trường T, lời khai của chị Phùng Thị N và lời khai của Vũ Thị V không có căn cứ chứng minh Phùng Thị N và Vũ Thị V là người giao dịch mua bán hàng hóa, thuê gia công thanh dẫn và cung cấp các hóa đơn GTGT Công ty N Việt Nam cho anh T và anh T. Do vậy không có căn cứ xử lý Phùng Thị N và Vũ Thị V về tội Mua bán trái phép hóa đơn.

Đối với đối tượng tên C (không rõ tên tuổi địa chỉ) là người đã bảo V đặt làm giả con dấu Công ty N Việt Nam, sau đó đóng dấu vào các tài liệu mang tên Công ty N để mở tài khoản của công ty tại Ngân hàng, viết các nội dung trên các hoá đơn mang tên Công ty N và ký giả tên người khác dưới mục “người bán hàng”. Do không xác định được nhân thân của C, nên cơ quan điều tra không có căn cứ để xử lý.

Đối với người làm giả con dấu Công ty N Việt Nam đến nay chưa xác định được đối tượng. Ngày 14/4/2023, Cơ quan CSĐT – Công an huyện Gia L đã ra Quyết định tách vụ án hình sự số 05. Ngày 16/4/2023, Cơ quan CSĐT – Công an huyện Gia L đã ra Quyết định tạm đình chỉ điều tra vụ án hình sự làm giả con dấu của cơ quan, tổ chức để tiếp tục điều tra xử lý sau.

Về yêu cầu bồi thường dân sự: Bà Hồ Thị Thu T - Giám đốc người đại diện theo pháp luật của Công ty N Việt Nam không có đề nghị gì về bồi thường dân sự.

Tại Bản cáo trạng số 68/CT-VKSGL ngày 27/4/2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia L truy tố bị cáo Vũ Thị V phạm tội: “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức” theo khoản 3 Điều 341 của BLHS.

Tại phiên tòa: Bị cáo thành khẩn khai nhận hành vi đúng như cáo trạng truy tố, không khai báo bổ sung gì thêm. Bị cáo trình bày rất ân hận về hành vi của mình, hiện giờ bị cáo mang thai 8 tháng, nên mong HĐXX xem xét giảm nhẹ 1 phần hình phạt cho bị cáo, để khi con lớn, bị cáo thì hành án nhanh nhất để về chăm sóc và nuôi dạy con cái.

Đại diện Viện kiểm sát nhân huyện Gia L tham gia phiên tòa luận tội đối với các bị cáo, giữ nguyên quyết định truy tố theo Cáo trạng; sau khi phân tích tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân các bị cáo, các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 341, điểm s, n khoản 1, khoản 2, Điều 51, Điều 38 BLHS xử phạt Vũ Thị V từ 40-45 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Về hình phạt bổ sung: Không

Về vật chứng: Đề nghị áp dụng Điều 47 BLHS, Điều 106 BLTTHS

+ Số tiền 800.000 đồng thu giữ của V, V khai do C đưa cho bị cáo để mở tài khoản thừa, là tiền sử dụng vào việc phạm tội cho tịch thu sung công

+ Đối với số tiền 1.394.069 đồng hiện phong tỏa trong tài khoản số 1568xx505 mang tên công ty N Việt Nam, tài khoản này do các bị cáo V đăng ký mở tên Công ty N Việt Nam, sau đó các giao dịch của Công ty N Việt Nam giả này có chuyển khoản đến đi, đến nay tài khoản này còn số tiền này, không xác định được chủ sở hữu số tiền này, số tiền này ra vào công ty giả nên cho tịch thu sung công là có căn cứ.

Sau khi nghe Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố luận tội, các bị cáo không có tranh luận gì. Trong lời nói sau cùng, các bị cáo nhận thức rõ hành vi của mình là vi phạm pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Gia L và Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân huyện Gia L và Kiểm sát viên trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan T hành tố tụng, người T hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan T hành tố tụng, người T hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội và tội danh:

Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, các kết luận giám định, phù hợp với lời khai của người đại diện theo pháp luật của Công ty N Việt Nam, của bà Phùng Thị N, các người làm

chứng, phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác có trong vụ án nên có đủ cơ sở kết luận: Khoảng thời gian từ tháng 7/2018, Vũ Thị V theo sự chỉ đạo của C đặt làm 1 con dấu giả qua mạng, mang con dấu giả đó đến Ngân hàng B – Chi nhánh Hà Thành đóng dấu vào 4 tài liệu mở tài khoản Ngân hàng của Công ty N Việt Nam và viết nội dung vào 39 tờ hóa đơn giả của Công ty N Việt Nam. Do đối tượng C chưa làm rõ được nhân thân nên cơ quan điều tra đã tách hành vi này của C để tiếp tục điều tra. Nên đủ cơ sở kết luận V có hành vi đồng phạm với đối tượng chưa làm rõ được nhân thân về hành vi làm giả 01 con dấu Công ty N Việt Nam và có hành vi làm giả 43 giấy tờ của Công ty N Việt Nam vì động cơ tư lợi cá nhân. Hành vi của bị cáo không bị bắt quả tang, mà bị phát hiện xuất phát từ việc 1 người tên B3 đã mua hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty N Việt Nam mà không biết là giả, sau đó liên hệ với Công ty N thật để giải quyết tờ hóa đơn này thì công ty N Việt Nam mới phát hiện và làm đơn tố cáo ra Cơ quan điều tra, qua điều tra thì Chu Quốc P3 và Bùi Thị B3 đã bị xử lý hình sự tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”, nên hành vi của V mới bị phát hiện. Khi bị phát hiện V đã bỏ trốn, bị truy nã. Hành vi của bị cáo V đã xâm phạm đến khách thể BLHS bảo vệ là trật tự quản lý kinh tế, bị cáo đã cố ý vi phạm các quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế với mục đích tư lợi cá nhân, số lượng tài liệu giấy tờ làm giả là 43 tờ là nhiều, bị cáo nhận thức rõ hành vi đó là sai trái, nhưng vẫn cố ý thực hiện vì tư lợi cá nhân, sau khi bị phát hiện bị cáo đã bỏ trốn, bị truy nã, gây khó khăn kéo dài cho quá trình điều tra vụ án, cản pP3 cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian để giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự không có.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải (Điểm s); bị cáo là phụ nữ có thai (Điểm n); Đã ra đầu thú, phạm tội lần đầu là các tình tiết giảm nhẹ tại điểm s, n khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS.

Do bị cáo có 2 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 BLHS, bị cáo đang mang thai tháng thứ 8 nên xem xét cho bị cáo được hưởng Điều 54 BLHS, xử phạt bị cáo mức án dưới khung hình phạt là đảm bảo đúng quy định của pháp luật, đúng chính sách khoan H của S và Nhà nước đối với phụ nữ mang thai để bị cáo có cơ hội sớm trở về nuôi dạy con tốt.

[3]. Về hình phạt bổ sung: Bị cáo thu lợi không lớn, đang mang thai, xét không áp dụng hình phạt phụ là phạt tiền với bị cáo là có căn cứ.

[4]. Về dân sự: Công ty N Việt Nam không yêu cầu gì về dân sự, HĐXX không xem xét giải quyết.

[5] Về vật chứng vụ án:

+ Số tiền 800.000 đồng thu giữ của bị cáo Vũ Thị V là số tiền C đưa bị cáo đi mở tài khoản về thừa còn, bị cáo nộp lại, là tiền sử dụng vào việc phạm tội, cho tịch thu sung công.

+ Số tiền 1.394.069 đồng hiện phong tỏa trong tài khoản số 1568xx505 mang tên công ty TNHH N Việt Nam tại Ngân hàng VP Bank- CN Hà Thành, là số tiền có trong tài khoản giả của công ty N Việt Nam, hiện không chứng minh được

chủ sở hữu, cho tịch thu sung công.

[6] Về án phí: Bị cáo phạm tội nên pP3 chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Bị cáo được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[8] Về các nội dung khác:

+ Đối với các công ty nêu trên gồm: Công ty TNHH KTC E Việt Nam do chị Phạm Thị Y là đại diện theo ủy quyền của công ty; Công ty TNHH xây lắp và T mại Q do anh Nguyễn Văn T - Giám đốc; Công ty cổ phần công nghệ D1 Việt Nam do anh Phạm Trường T - Giám đốc đều có kê khai sử dụng hóa đơn GTGT của công ty TNHH N Việt Nam và cam kết việc mua bán hàng hóa và thuê gia công thanh dẫn là có thật, không biết các tờ hóa đơn của công ty TNHH N Việt Nam là hóa đơn giả. Do vậy các công ty trên đã chuyển tiền vào tài khoản 1568xx505 của Công ty TNHH N Việt Nam thanh toán mua bán hàng hóa và thuê gia công thanh dẫn. Các công ty trên đã chấp hành kê khai bổ sung, giảm trừ thuế đối với các tờ hóa đơn nêu trên. Sau khi bắt được Vũ Thị V, bị cáo khẳng định không biết và không liên quan đến việc mua bán hóa đơn của các công ty trên, không thực hiện rút tiền từ tài khoản 1568xx505 của Công ty TNHH N Việt Nam phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Đại diện của các công ty thừa nhận không biết và không có mối quan hệ gì với Vũ Thị V. Do vậy, Cơ quan CSĐT – Công an huyện Gia L không đặt vấn đề xử lý đối với công ty này, không có căn cứ xử lý Vũ Thị V về tội Mua bán trái phép hóa đơn.

+ Đối với công ty TNHH dịch vụ và T mại R2 do ông Nguyễn Xuân Quang - Phó tổng giám đốc, ông Quang khai: căn cứ nhu cầu mua, lắp đặt, sử dụng các thiết bị đèn Led nên công ty của ông có ký các hợp đồng mua hàng hóa, dịch vụ (đèn Led) với Chu Quốc P3. Quá trình giao dịch, P3 trực tiếp cung cấp hàng hóa theo yêu cầu bên công ty ông kèm các hợp đồng kinh tế, phụ lục, bảng kê, 27 tờ hóa đơn GTGT liên 2, Mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu AN/16P mang tên Công ty N Việt Nam phù hợp với lời khai của P3. Công ty TNHH dịch vụ và T mại R2 đã thanh toán, chuyển khoản cho Công ty N Việt Nam qua số tài khoản 1568xx505 tại Ngân hàng VP bank - Chi nhánh Hà Thành như trong nội dung hợp đồng. Công ty TNHH dịch vụ và T mại R2 và bản thân ông Quang không biết việc P3 mua bán trái phép hóa đơn GTGT của Công ty N Việt Nam nhằm hợp lý hóa đầu vào các hàng hóa bán cho Công ty TNHH dịch vụ và T tại R2. Hiện công ty TNHH dịch vụ và T mại R2 đã tự khai điều chỉnh thuế và loại việc tính chi phí đối với các tờ hóa đơn giả của công ty N Việt Nam. Do vậy, Cơ quan CSĐT – Công an huyện Gia L không đặt vấn đề xử lý đối với công ty này.

+ Đối với người phụ nữ tên Linh (theo lời khai của anh Nguyễn Văn T - Giám đốc Công ty TNHH xây lắp và T mại Q có giao dịch với Linh về việc mua hàng hóa và 02 tờ hóa đơn GTGT Công ty N Việt Nam) có số điện thoại 0359575255, qua điều tra chủ số thuê bao trên là của chị Phùng Thị N (mẹ đẻ V), chị N khai nhận không đăng ký sử dụng số điện thoại trên. Đối với người

phụ nữ tên T (theo lời khai của anh Phạm Trường T - Giám đốc Công ty cổ phần công nghệ D1 Việt Nam về việc công ty thuê gia công thanh dẫn có giao dịch với người phụ nữ trên và được cung cấp chi phí kèm 1 tờ hóa đơn GTGT của công ty N Việt Nam, sau đó công ty của anh T đã thực hiện chuyển tiền vào tài số 1568xx505 của Công ty N Việt Nam). Căn cứ lời khai của anh Nguyễn Văn T, anh Phạm Trường T, lời khai của chị Phùng Thị N và lời khai của Vũ Thị V không có căn cứ chứng minh Phùng Thị N và Vũ Thị V là người giao dịch mua bán hàng hóa, thuê gia công thanh dẫn và cung cấp các hóa đơn GTGT Công ty N Việt Nam cho anh T và anh T. Do vậy không có căn cứ xử lý Phùng Thị N và Vũ Thị V về tội Mua bán trái phép hóa đơn.

+ Đối với đối tượng tên C (không rõ tên tuổi địa chỉ) là người đã bảo V đặt làm giả con dấu Công ty N Việt Nam, sau đó đóng dấu vào các tài liệu mang tên Công ty N để mở tài khoản của công ty tại Ngân hàng, viết các nội dung trên các hoá đơn mang tên Công ty N và ký giả tên người khác dưới mục “người bán hàng”. Do không xác định được nhân thân của C, nên cơ quan điều tra không có căn cứ để xử lý.

+ Đối với người làm giả con dấu Công ty N Việt Nam đến nay chưa xác định được đối tượng. Ngày 14/4/2023, Cơ quan CSĐT- Công an huyện Gia L đã ra Quyết định tách vụ án hình sự số 05. Ngày 16/4/2023, Cơ quan CSĐT – Công an huyện Gia L đã ra Quyết định tạm đình chỉ điều tra vụ án hình sự làm giả con dấu của cơ quan, tổ chức để tiếp tục điều tra xử lý sau.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Vũ Thị V phạm tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức*”.

2. Về hình phạt:

Áp dụng: Điểm a khoản 3 Điều 341; điểm s, n khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 54 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Vũ Thị V 30 (Ba mươi) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

3. Về hình phạt bổ sung: Không

4. Về dân sự: Không

5. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 BLHS, Điều 106 BLTTHS.

Tịch thu, sung công quỹ Nhà nước :

+ 800.000 đồng thu giữ của bị cáo Vũ Thị V (Biên lai số AA/2020/0055460 ngày 18/5/2023 tại Chi cục THADS huyện Gia L).

+ Số tiền 1.394.069 đồng (Tại tài khoản số 1568xx505 mang tên công ty TNHH N Việt Nam tại Ngân hàng VP Bank- CN Hà Thành)

6. Về án phí: Áp dụng Điều 136 BLTTHS, điểm d khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Vũ Thị V pP3 chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

7. Về quyền kháng cáo: Áp dụng 331, 332, 333 BLTTHS;

Bị cáo Vũ Thị V có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Công ty TNHH N Việt Nam có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- TAND TP Hà Nội;
- VKSND TP Hà Nội;
- Công an huyện Gia L;
- VKSND huyện Gia L;
- Chi cục THADS huyện Gia L;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thiên Hương

